

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/DS - PT

Ngày 19 - 12 - 2022

“V/v *Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2022/TLDS - PT ngày 28 tháng 10
năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS - ST, ngày 11 tháng 8 năm 2022
của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2022/QĐ-PT, ngày
22 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. – *Có mặt;*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tạ Quang C, sinh năm
1957;

Địa chỉ: Số nhà 300, tổ dân phố A, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang –
Có mặt;

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1967 - *Có mặt;*

Bà **Vũ Thị Hồng L1**, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Vũ Thị Hồng L1: Ông Nguyễn
Văn K (là bị đơn trong vụ án);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm hữu hạn
một thành viên AH.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Giám đốc (là bị đơn trong vụ án).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1967.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Do là bạn bè quen biết nên từ tháng 8/2019 đến ngày 08/12/2019, ông và ông Nguyễn Văn K trú tại Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Tuyên Quang có thỏa thuận hợp đồng mua bán gỗ keo với nhau nhiều lần. Do tin tưởng ông K là bạn nên khi mua bán gỗ hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không lập thành văn bản. Quá trình mua bán gỗ ông L là người trực tiếp dùng xe ô tô chở gỗ đến xưởng chế biến gỗ của gia đình ông K tại Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Tuyên Quang còn vợ ông K là bà Vũ Thị Hồng L1 trực tiếp ghi cụ thể từng mã cân. Khi mua bán gỗ thì ông K, bà L1 không trả tiền ngay cho ông L mà chỉ ghi vào sổ, đến ngày 13/12/2019 bà L1 mới chốt sổ thể hiện tổng số gỗ ông L bán cho ông K, bà L1 là 10 xe gỗ = 124.189kg, tổng số tiền ông K, bà L1 phải thanh toán cho ông L là 198.088.000đ (*Một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Đến ngày 13/10/2020, bà Vũ Thị Hồng L1 mới thanh toán cho ông số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), còn nợ lại 148.088.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Ông đã nhiều lần yêu cầu ông K, bà L1 thanh toán cho ông số tiền nợ còn lại nhưng vợ chồng ông K, bà L1 không thanh toán. Ông xác định mình chỉ mua bán gỗ với vợ chồng ông K, bà L1 chứ không giao dịch, mua bán gỗ với Công ty TNHH một thành viên AH do ông Nguyễn Văn K làm Giám đốc. Do vợ chồng ông K, bà L1 cố tình không trả nợ cho ông nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông số tiền nợ gốc còn lại là 148.088.000đ và tiền lãi phát sinh do chậm trả tính từ ngày 01/01/2020 đến tháng 7/2021 là 19 tháng x lãi suất 1,67%/tháng: $148.088.000đ \times 1,67\% \times 19 \text{ tháng} = 46.988.322đ$. Tổng số tiền gốc và lãi ông yêu cầu ông Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông là 195.076.322đ (*Một trăm chín mươi lăm triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi hai đồng*).

** Trong biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên AH – Ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Ông và ông Nguyễn Văn L có quen biết nhau vì là bạn học cùng khóa. Bà Vũ Thị Hồng L1 là vợ của ông. Ông là Giám đốc của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên AH, hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ. Vào năm 2019, ông và ông Nguyễn Văn L có thỏa thuận bằng lời nói về việc ông L bán gỗ nguyên liệu cho Công ty TNHH MTV AH để chế biến gỗ thành phẩm. Ông thỏa thuận với ông L là gỗ bán cho Công ty phải đảm bảo về chất lượng và có đầy đủ giấy tờ

thì Công ty của ông mới tiêu thụ sản phẩm được. Khi ông L chở gỗ đến thì ông không có ở nhà nên ông có nhờ vợ ông là bà Vũ Thị Hồng L1 nhận thay và tiến hành cân đo số gỗ do ông L chuyển đến và ghi vào sổ nhưng không kiểm tra chất lượng gỗ. Khi ông về kiểm tra thì thấy số gỗ ông L chở đến không đảm bảo chất lượng nên ông có gọi điện thông báo cho ông L biết và yêu cầu ông L đến chở gỗ về nhưng ông L bảo ông cố gắng tiêu thụ giúp, vì nể tình là bạn bè quen biết đã lâu nên ông chấp nhận tiêu thụ số gỗ đó cho ông L. Ông L chuyển gỗ đến xưởng chế biến của gia đình ông nhiều lần, mỗi lần ông L chuyển gỗ đến thì vợ ông là bà Vũ Thị Hồng L1 là người trực tiếp nhận hàng, ghi số cân và tính ra tiền của từng mã hàng. Đến ngày 13/12/2019, ông Nguyễn Văn L và vợ ông tiến hành đối chiếu, cộng sổ thì tổng số gỗ ông L chở đến bán cho ông là 10 xe gỗ với tổng trọng lượng là 124.189kg, nhân với giá thành mua bán gỗ tại thời điểm đó thành tổng số tiền là 198.088.000đ (*Một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*), khi đối chiếu thì vợ ông là người trực tiếp viết và ký tên là “Vũ – L1”. Đến ngày 13/10/2020 vợ ông đã trả cho ông L số tiền 50.000.000đ, còn nợ lại 148.088.000đ, khi trả tiền vợ ông cũng là người trực tiếp viết và ký tên. Ông xác định việc mua bán gỗ Keo là giao dịch giữa ông L và Công ty TNHH MTV AH do ông là người đại diện, còn bà L1 chỉ là người ghi sổ hộ ông chứ không phải thỏa thuận mua bán gỗ giữa ông L và cá nhân vợ chồng ông. Do gỗ của ông L kém chất lượng, không có đầy đủ giấy tờ chứng minh nguồn gốc nên Công ty TNHH MTV AH không thể hoàn tất các chứng từ để tiêu thụ sản phẩm nên chưa thể thanh toán cho ông L số tiền nợ còn lại được. Nay ông L khởi kiện yêu cầu ông và vợ ông là bà Vũ Thị Hồng L1 trả nợ số tiền mua gỗ Keo với tư cách cá nhân thì ông không đồng ý vì cá nhân ông không nợ tiền ông L mà đây là khoản nợ của Công ty. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV AH là tài sản chung của vợ chồng ông nên ông cũng nhất trí trả nợ cho ông L với tư cách là người đại diện của Công ty, nhưng ông yêu cầu ông L phải hoàn thiện đầy đủ các giấy tờ chứng minh về nguồn gốc số gỗ đã bán cho Công ty và tiến hành ký kết hợp đồng mua bán thì Công ty mới thực hiện việc trả nợ cho ông L được.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2022, bị đơn bà Vũ Thị Hồng L1 trình bày:*

Bà là vợ ông Nguyễn Văn K. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên AH là tài sản chung của bà và ông K, Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ. Vào năm 2019 bà có được chồng bà là ông Nguyễn Văn K nhờ nhận và ghi vào sổ giúp số gỗ của ông Nguyễn Văn L chở đến bán cho Công ty TNHH MTV AH do thời điểm đó kế toán của Công ty bận con nhỏ. Ông L dùng xe ô tô vận chuyển gỗ đến xưởng chế biến gỗ của gia đình bà nhiều lần, tổng cộng 10 xe gỗ. Mỗi lần ông L chuyển gỗ đến thì bà là người trực tiếp nhận, cân gỗ và ghi vào sổ. Đến ngày 13/12/2019 bà và ông L tiến hành đối chiếu sổ sách, xác định ông L vận chuyển đến xưởng chế biến của gia đình bà 10 xe ô tô gỗ Keo, tổng trọng lượng là 124.189kg, nhân với giá mua bán gỗ Keo tại thời điểm đó thì tổng số tiền phải trả cho ông L là 198.088.000đ. Khi đối chiếu sổ

sách thì bà là người trực tiếp viết tờ giấy ghi là “*Đối chiếu công nợ*” trong đó ghi cụ thể từng mã xe hàng, số cân và thành tiền, đồng thời ký và ghi họ tên là “Vũ – L1”. Ngày 13/10/2020 bà là người trực tiếp thanh toán cho ông L số tiền 50.000.000đ và ghi nội dung “*L1 trả anh L 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng chẵn) – còn nợ lại 148.088.000 (Một trăm bốn tám triệu không trăm tám tám nghìn đồng chẵn)*” đồng thời bà ký và ghi vào giấy tên là “Vũ – L1”. Bà xác định việc mua bán gỗ là giữa ông Nguyễn Văn L và Công ty TNHH MTV AH, bà chỉ là người ghi chép sổ sách và thanh toán tiền giúp Công ty.

Nay ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu bà và ông Nguyễn Văn K cùng phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc và lãi là 195.076.322đ thì bà xác định mình cũng có nghĩa vụ trả nợ cho ông L vì Công ty TNHH MTV AH là tài sản chung của bà và ông K, khoản nợ của Công ty cũng chính là khoản nợ của vợ chồng bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tạ Quang C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 148.088.000đ, đồng thời thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tính tiền lãi suất. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng. Thời điểm tính lãi suất kể từ ngày 14/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/8/2022) là 21 tháng 27 ngày = $148.088.000đ \times 0,83\%/tháng \times 21\text{ tháng } 27\text{ ngày} = 26.916.000đ$. Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 175.004.000đ (*Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm linh bốn nghìn đồng*). Ông L xác định mình chỉ giao dịch mua bán gỗ Keo với vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị Hồng L1, không liên quan đến Công ty TNHH MTV AH nên yêu cầu ông K, bà L1 cùng phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ trên cho nguyên đơn với tư cách cá nhân.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV AH giữ nguyên quan điểm, xác định việc mua bán gỗ Keo là giao dịch giữa Công ty TNHH MTV AH và ông Nguyễn Văn L, không phải là giao dịch mua bán giữa cá nhân vợ chồng ông và ông Nguyễn Văn L. Ông L giao hàng cho ông nhiều lần, lần đầu tiên ông L vận chuyển đến 03 xe gỗ thì ông có mặt ở nhà, 03 xe gỗ của ông L bán cho ông đều đảm bảo chất lượng nên ông nhất trí trả giá mua theo như thỏa thuận từ ban đầu. Khi ông L giao các xe gỗ tiếp theo thì ông không có mặt ở nhà nên có nhờ vợ ông là bà Vũ Thị Hồng L1 nhận gỗ thay ông. Do gỗ của ông L kém chất lượng so với 03 xe gỗ đầu tiên nên giá mua đã được hai bên thỏa thuận hạ xuống. Đối với bảng đối chiếu công nợ do vợ ông lập ngày 13/12/2019 thì ông hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì. Số tiền 50.000.000đ trả cho ông L ngày 13/10/2020 là do ông bảo vợ ông dùng tiền cá nhân của hai vợ chồng để trả, không phải là tiền của Công ty. Ông xác định gỗ Keo là gỗ rừng trồng sản xuất, không phải là mặt hàng cấm, ban đầu khi giao dịch mua bán với ông L chỉ là giao dịch dân sự giữa cá nhân vợ chồng ông và ông L nên không cần phải có thủ tục giấy tờ gì mà chỉ cần thỏa thuận miệng với nhau. Tuy nhiên, mục đích ông mua gỗ Keo của ông L là để mua nguyên liệu cho Công

ty của ông nên sau này ông mới yêu cầu ông L phải hoàn thiện các giấy tờ, thủ tục để chứng minh nguồn gốc số gỗ này nhưng ông L không cung cấp được nên Công ty ông không tiêu thụ được sản phẩm. Với tư cách là người đại diện của Công ty TNHH MTV AH, ông chỉ nhất trí thanh toán tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi cho ông L là 175.004.000đ (*Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm linh bốn nghìn đồng*) với điều kiện ông L phải hoàn thiện đầy đủ thủ tục giấy tờ chứng minh nguồn gốc số gỗ ông L bán cho Công ty và ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty để Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý nhằm tiêu thụ sản phẩm. Trường hợp ông L không cung cấp được các Giấy tờ chứng minh nguồn gốc số gỗ bán cho Công ty thì Công ty yêu cầu ông L đến nhận lại toàn bộ số gỗ đã bán và phải thanh toán cho Công ty các khoản chi phí để chế biến và lưu kho.

Vụ án đã được Toà án nhân dân huyện H thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS - ST, ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện H đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 119, 357, 385, 401, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền nợ gốc là 148.088.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*) và 26.916.000đ (*Hai mươi sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng*) tiền lãi. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông Nguyễn Văn L là 175.004.000đ (*Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm linh bốn nghìn đồng*). Trong đó, chia ra ông Nguyễn Văn K phải trả cho ông Nguyễn Văn L 87.502.000đ (*Tám mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn đồng*); bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông Nguyễn Văn L 87.502.000đ (*Tám mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ông Nguyễn Văn L cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.876.908đ (*Bốn triệu tám trăm*

bảy mươi sáu nghìn chín trăm linh tám đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004622, ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu 4.375.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bị đơn bà Vũ Thị Hồng L1 phải chịu 4.375.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/8/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K nội dung như sau: Bị đơn ông Nguyễn Văn K kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST, ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do thành phần tham dự phiên tòa sơ thẩm còn thiếu nhà báo, đài truyền hình đưa tin, nội dung ghi chép biên bản phiên tòa chưa đầy đủ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn K giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa khách quan, chưa thuyết phục, nội dung biên bản phiên tòa sơ thẩm ghi chép không đầy đủ, thành phần tham dự phiên tòa sơ thẩm còn thiếu Đài truyền hình, nhà báo đưa tin.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo nguyên đơn ông Tạ Quang C có đồng ý kiến: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông K không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới, không có căn cứ chứng minh việc kháng cáo của mình là đúng.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K không được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Sau khi nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, ngày 23/8/2022 Tòa án nhân dân huyện H đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do không hiểu biết đến ngày 21/9/2022 ông Nguyễn Văn K mới nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Tòa án nhân dân huyện H đã lập hồ sơ xét kháng cáo quá hạn đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn K. Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông K và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, do đó đơn kháng cáo được công nhận là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm trên.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 trả số tiền nợ gốc mua bán tài sản gỗ keo cho ông với tổng số tiền là 148.088.000 đồng tiền gốc và tiền lãi số tiền gốc chậm trả tính từ ngày 14/10/2022 cho đến nay theo giấy đối chiếu công nợ ngày 13/12/2019.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận việc mua bán tài sản là gỗ keo. Việc thỏa thuận không được lập thành văn bản mà được các bên thỏa thuận bằng lời nói và đều được các bên thừa nhận. Kể từ khi các bên thừa nhận thì giao dịch dân sự được xác lập, Hợp đồng mua bán bằng lời nói có hiệu lực pháp luật. Sau khi thỏa thuận xong ông Nguyễn Văn L đã chở gỗ đến xưởng gỗ tại gia đình ông Nguyễn Văn K và việc vận chuyển gỗ này được thực hiện trong nhiều lần vào các ngày khác nhau. Khi chở gỗ đến đều được bà Vũ Thị Hồng L1 (Vợ ông K) ghi chép đầy đủ vào sổ sách. Ngày chở gỗ cuối cùng là ngày 08/12/2019 nhưng hai bên không chốt công nợ luôn mà đến ngày 13/12/2019 mới chốt công nợ. Bà L1 là người trực tiếp ghi đối chiếu công nợ và ký tên “Vũ – L1”. Việc chốt công nợ và ký tên như vậy thể hiện việc giao dịch hợp đồng bằng lời nói được thực hiện và được xác nhận từ cả hai bên. Đến ngày 13/10/2020, bà L1 có trả cho ông L 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), có ghi nợ lại ông L 148.088.000 đồng (*Một trăm bốn mươi tám*

triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng) và ký tên “Vũ - L”. Nếu như không có giao dịch thì các bên đã không thực hiện việc giao nhận gỗ, chốt công nợ và việc thanh toán tiền, chính vì vậy các bên đã thực hiện xong và hợp đồng phát sinh hiệu lực.

Về chủ thể giao kết hợp đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa, xác định chủ thể giao dịch ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 giao dịch mua bán với ông Nguyễn Văn L. Ông L thừa nhận việc giao bán gỗ được thỏa thuận bằng miệng và chốt bằng bản đối chiếu công nợ, ông khẳng định việc mua bán của mình là với cá nhân ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1, không liên quan đến Công ty TNHH MTV AH. Ông Nguyễn Văn K lại xác định việc mua bán gỗ của ông L là với Công ty TNHH MTV AH do ông là Giám đốc nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc mua bán của Công ty với ông L. Bên cạnh đó, theo biên bản xác minh của Tòa án với bà Phạm Ngọc H (BL 100) – Kế toán của Công ty TNHH MTV AH thì không có chứng từ, giấy tờ nào của Công ty TNHH MTV AH thể hiện việc giao dịch của Công ty với ông Nguyễn Văn L. Tại biên bản lấy lời khai bà Vũ Thị Hồng L1, bà L1 thừa nhận mình là người trực tiếp nhận, kiểm tra trọng lượng, ấn định giá, ghi sổ tiền phải trả cho từng xe gỗ khi ông L vận chuyển gỗ đến xưởng nhà mình để bán. Ngày 13/12/2019 bà L1 là người trực tiếp viết bản “Đối chiếu công nợ” và ký tên người mua bên dưới “Vũ – L1”. Ngày 13/10/2020, bà L1 là người trực tiếp trả số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) cho ông Nguyễn Văn L và ghi còn nợ lại số tiền 148.088.000 đồng (*Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Vì vậy, có đủ căn cứ chứng minh chủ thể mua bán gỗ keo với ông Nguyễn Văn L là ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 không liên quan tới Công ty TNHH MTV AH.

Về số tiền phải trả: Theo bản “Đối chiếu công nợ” ngày 13/12/2019 do bà Vũ Thị Hồng L1 lập thể hiện ông bà đã mua của ông L tổng cộng 10 xe gỗ keo với tổng trọng lượng là 124.189kg, tổng số tiền phải thanh toán cho ông L là 198.088.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Ngày 13/10/2020, bà L1 đã trả cho ông L 50.000.000 đồng, còn nợ lại 148.088.000 đồng. Việc ông K cho rằng gỗ Keo của ông L không đảm bảo chất lượng và không đầy đủ giấy tờ nên Công ty ông không thể xuất đi được lô gỗ đó là không có căn cứ. Vậy ông K và bà L1 có nghĩa vụ phải trả đủ số tiền gốc còn nợ lại là 148.088.000 đồng cho ông L. Do ông K bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên ngoài việc ông L khởi kiện đề nghị ông K bà L1 trả số tiền gốc còn nợ thì ông L yêu cầu ông K và bà L1 trả số tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất là 0.83%/tháng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền đến ngày xét xử sơ thẩm. HĐXX thấy rằng, việc ông K bà L1 mua gỗ Keo của ông L nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền nên ông L khởi kiện ông K bà L1 phải trả số tiền gốc và lãi là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo khác của ông K như: thành phần tham gia phiên tòa sơ thẩm ngày 11/8/2022 còn thiếu nhà báo, đài truyền hình đưa tin, nội dung ghi chép biên bản phiên tòa chưa đầy đủ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K không được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 119, 357, 385, 401, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền nợ gốc là 148.088.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*) và 26.916.000đ (*Hai mươi sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng*) tiền lãi. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn K, bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông Nguyễn Văn L là 175.004.000đ (*Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm linh bốn nghìn đồng*). Trong đó, chia ra ông Nguyễn Văn K phải trả cho ông Nguyễn Văn L 87.502.000đ (*Tám mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn đồng*); bà Vũ Thị Hồng L1 phải trả cho ông Nguyễn Văn L 87.502.000đ (*Tám mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ông Nguyễn Văn L cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án ông Nguyễn Văn K và bà Vũ Thị Hồng L1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

*** Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.876.908đ (*Bốn triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm linh tám đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004622, ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu 4.375.000đ (*Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bị đơn bà Vũ Thị Hồng L1 phải chịu 4.375.000đ (*Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

*** Án phí dân sự phúc thẩm:** Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0005713 ngày 13/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/12/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Nam

–

Ma Hồng Thắng

Nguyễn Thanh Hương

